

BỘ CÔNG THƯƠNG

**VĂN KIẾN DỰ ÁN
THÚC ĐẨY TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
(DỰ ÁN VSUEE)**

(Kèm theo Quyết định số 2902/ QĐ-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương điều chỉnh Văn kiện Dự án VSUEE)

Hà Nội, tháng 11 năm 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN	1
1. Tên dự án:.....	1
2. Tên nhà tài trợ:	1
3. Cơ quan chủ quản:.....	1
4. Đơn vị đề xuất dự án:	1
5. Chủ dự án:	1
6. Thời gian dự kiến thực hiện dự án	1
7. Địa điểm thực hiện dự án	2
II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN	2
1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương	2
2. Mối quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan của Dự án.....	5
3. Sự cần thiết của dự án và những vấn đề được giải quyết trong khuôn khổ dự án.....	7
4. Nhu cầu tài trợ dự án bằng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi	8
III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ.....	11
1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.	11
2. Lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc ngành, lĩnh vực được tài trợ.	12
3. Các ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.	13
IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	13
1. Mục tiêu tổng quát.....	13
2. Mục tiêu cụ thể	13
V. MÔ TẢ DỰ ÁN	14
5.1. Cấu trúc dự án	14
5.2 Dự kiến các kết quả chủ yếu của dự án	16
VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG	17
1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp	17
2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp	17
VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT	17
1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước	17
2. Kế hoạch tổng thể giai đoạn 2020-2025.....	18
3. Kế hoạch thực hiện năm thứ 1.....	19
4. Kế hoạch giám sát, đánh giá dự án.....	20
VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	20
1. Mô hình quản lý và tổ chức thực hiện Dự án.....	20

2. Vai trò của từng đơn vị trong quản lý, tổ chức thực hiện Dự án.....	22
IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN	23
1. Kinh phí triển khai Hợp phần 1 – Vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro	23
2. Kinh phí Hợp phần 2 – Hỗ trợ kỹ thuật.....	23
3. Kinh phí đối ứng của phía Việt Nam.....	23
X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN.....	23
XI. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC.....	25
Phụ lục I: Khung Kết quả và Giám sát.....	26

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Nhu cầu đầu tư tiết kiệm năng lượng cho một số ngành.....	8
Bảng 2: Nhu cầu vốn đầu tư trong ngành Đồ uống	9
Bảng 3: Nhu cầu vốn đầu tư trong ngành Giấy và bột giấy.....	10
Bảng 4. Dự kiến kế hoạch tổng thể triển khai Dự án.....	18
Bảng 5. Kế hoạch thực hiện năm thứ 1	19

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ tổ chức thực hiện dự án.....	21
Hình 2. Sơ đồ dòng kinh phí Dự án	24

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ESCOs	Các công ty dịch vụ năng lượng
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
GCF	Quỹ khí hậu xanh
GHG	Phát thải khí nhà kính
GWh	Giga Watt Giờ
IDA	Hiệp hội Phát triển Quốc tế
IEs	Các doanh nghiệp công nghiệp
kWh	Kilo Watt Giờ
MRV	Theo dõi, báo cáo, đánh giá
MW	Mega Watt
MWh	Mega Watt Giờ
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NOL	Thư không phản đối
PIE	Đơn vị quản lý Quỹ chia sẻ rủi ro
PFI	Các tổ chức tài chính tham gia
PMB	Ban quản lý dự án
QLDA	Quản lý dự án
VEEIE	Dự án Tiết kiệm năng lượng cho ngành công nghiệp Việt Nam
VSUEE	Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp ở Việt Nam
RSF	Quỹ chia sẻ rủi ro
SDNL	Sử dụng năng lượng
TA	Hỗ trợ kỹ thuật
TOE	Tấn dầu tương đương
TKNL	Tiết kiệm năng lượng
WB	Ngân hàng Thế giới

VĂN KIẾN DỰ ÁN
DỰ ÁN THÚC ĐẨY TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG TRONG CÁC
NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (Dự án VSUEE)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:

Tên tiếng Việt: Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành Công nghiệp Việt Nam

Tên tiếng Anh: Vietnam Scaling up Energy Efficiency for Industrial Enterprise Project (VSUEE).

2. Tên nhà tài trợ:

Quỹ khí hậu xanh (GCF) tài trợ thông qua cơ quan thực hiện đa phương (MIE) được công nhận là Ngân hàng Thế giới (World Bank)

3. Cơ quan chủ quản:

Bộ Công Thương

a) Địa chỉ liên lạc: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

b) Số điện thoại/fax: 0422202222 / 0422202525

4. Đơn vị đề xuất dự án:

Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững - Bộ Công Thương

a) Địa chỉ liên lạc: Phòng 303, nhà B, số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

b) Số điện thoại/fax: 0422202368/02422202525

5. Chủ dự án:

Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững là cơ quan điều phối chung và là chủ dự án hợp phần hỗ trợ kỹ thuật do Bộ Công Thương quản lý.

- Địa chỉ liên lạc: Phòng 303, nhà B, số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 0422202368

- Fax: 02422202525

- Email: GiangNTL@moit.gov.vn

6. Thời gian dự kiến thực hiện dự án

Thời gian thực hiện Dự án là 05 năm, dự kiến bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và kết thúc vào tháng 12 năm 2025.

7. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án sẽ được triển khai trên phạm vi các tỉnh thành trong cả nước. Các ngân hàng thương mại tham gia sẽ lựa chọn các dự án tiết kiệm năng lượng phù hợp, không giới hạn địa điểm trong phạm vi toàn quốc.

II. BỐI CẢNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA DỰ ÁN

1. Sự phù hợp và các đóng góp của dự án vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, quy hoạch phát triển ngành, vùng và địa phương

Việt Nam là một trong những nước có cường độ sử dụng năng lượng lớn nhất trong khu vực Đông Á, nhu cầu năng lượng tăng khoảng 10% trong giai đoạn 2001-2010, trong đó nhu cầu về điện tăng khoảng 13%/năm trong giai đoạn 2001-2010 và khoảng 11% trong giai đoạn 2011-2015. Theo Thống kê năng lượng năm 2015, tổng cung cấp năng lượng sơ cấp của Việt Nam là 70.588 KTOE. Trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng quốc gia, các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 47,3% tổng năng lượng sử dụng cuối cùng. Tăng trưởng công nghiệp nhanh và sử dụng năng lượng kém hiệu quả trong công nghiệp là những yếu tố chính làm cho cường độ năng lượng của Việt Nam vẫn duy trì ở mức cao so với các nước trên thế giới.

Theo dự báo, các nguồn năng lượng trong nước ngày càng khan hiếm, tiềm năng thủy điện lớn hầu như đã khai thác hết, nguồn năng lượng sơ cấp và hóa thạch ngày càng cạn kiệt, các nguồn năng lượng tái tạo như thủy điện nhỏ, gió, mặt trời và các dạng năng lượng khác vẫn còn nhiều rào cản về cơ chế tài chính, chi phí đầu tư và rào cản công nghệ.

Trong những thập kỷ tới, nhu cầu năng lượng của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng cao, sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu sẽ ảnh hưởng đến an ninh năng lượng, chịu tác động của giá năng lượng trên thị trường khu vực và quốc tế. Ngoài ra, chi phí đầu tư cho cung cấp năng lượng ở Việt Nam rất lớn, khoảng 14-15 tỷ đô la Mỹ mỗi năm. Chỉ tính riêng đối với ngành điện, yêu cầu về vốn đầu tư cho các nguồn phát và hệ thống truyền tải, phân phối lên tới 7,9 đến 10,8 tỷ đô la Mỹ hàng năm.

Theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 – 2020 có xét đến năm 2030 điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2016 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) thì từ nay đến năm 2030, năng lượng phải đáp ứng đủ nhu cầu điện cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với mức tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7,0%/năm. Cũng theo kịch bản này, tốc độ tăng trưởng nhu cầu điện toàn quốc trong các giai

đoạn tới mặc dù sẽ giảm đáng kể so với trước đây nhưng vẫn ở mức rất cao nếu so sánh với các nước trên thế giới, cụ thể là 10,6%/năm (giai đoạn 2016 - 2020), 8,5%/năm (giai đoạn 2021-2025) và 7,5%/năm (giai đoạn 2026 - 2030). Tổng công suất đặt của toàn hệ thống hiện nay khoảng 45.000 MW, theo tính toán có thể đạt khoảng 60.000 MW vào năm 2020 và dự kiến lên đến 129.500 MW vào năm 2030. Đây là một thách thức lớn đặt ra với ngành năng lượng trong việc đảm bảo thu xếp và huy động nguồn vốn đầu tư để mở rộng, nâng cấp lưới điện truyền tải, phân phối, đầu tư, phát triển nguồn điện mới cũng như cung ứng đủ các nguồn năng lượng sơ cấp cho các nhà máy điện.

Đứng trước những yêu cầu về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều cơ chế, chính sách quan trọng như:

(i) Nghị Quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đặt chỉ tiêu về tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm;

(ii) Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường;

(iii) Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1855/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2007;

(iv) Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được Quốc hội khóa 12 thông qua năm 2010 và có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2011; các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

(v) Chiến lược quốc gia và kế hoạch hành động quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Tại Hội nghị các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc (UNFCCC) về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (COP21), Việt Nam đã cam kết thực hiện việc cắt giảm khí nhà kính 8% bằng nguồn lực trong nước và tăng lên 25% nếu có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế giai đoạn 2021-2030 so với kịch bản phát triển thông thường. Theo báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng chiếm đến 85% tổng phát thải khí nhà kính quốc gia vào năm 2030.

Để đáp ứng nhu cầu năng lượng của quốc gia, đồng thời thực hiện nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính theo cam kết với cộng đồng quốc tế, Việt Nam cần thực hiện các biện pháp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đối với ngành năng lượng. Một trong những giải pháp mang tính chiến lược là sử

dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trong toàn xã hội, trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực tiêu thụ năng lượng lớn như xi măng, thép, hóa chất, các ngành công nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo, ...

Theo báo cáo nghiên cứu kịch bản phát triển các bon thấp của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2011, Việt Nam có thể tiết kiệm tới 11 GW công suất các nguồn phát mới và giảm đến 30% phát thải khí nhà kính vào năm 2030 nếu nỗ lực thực hiện tối đa các biện pháp đầu tư TKNL, đặc biệt là ở khối các doanh nghiệp công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng như sắt thép, xi măng, hóa chất.

Thực tiễn đã chứng minh, đầu tư cho tiết kiệm năng lượng là giải pháp đa mục tiêu vừa tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường, hiệu quả về kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp vì giảm giá thành sản xuất, tiết kiệm các chi phí cho năng lượng của doanh nghiệp.

Theo các nghiên cứu của Bộ Công Thương và của các tổ chức quốc tế, mức tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm ở Việt Nam trong các ngành công nghiệp đều ở mức cao. Do đó, Việt Nam đang có nhiều nỗ lực để giảm cường độ sử dụng năng lượng xuống mức thấp hơn, thông qua các cơ chế chính sách, cụ thể như sau:

- Luật sử dụng Tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 (Luật), Nghị định số 21/2011/NĐ-CP quy định và hướng dẫn thực hiện Luật đã có quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp tiêu thụ năng lượng lớn phải thực hiện kiểm toán năng lượng, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tiết kiệm năng lượng hàng năm;

- Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, theo đó mức phạt cao nhất liên quan đến tiết kiệm năng lượng lên tới 100 triệu đồng;

- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris, theo đó Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bắt buộc cắt giảm 8% phát thải khí nhà kính bằng nguồn lực trong nước, trong đó, lĩnh vực năng lượng dự báo sẽ chiếm 85% tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia, trong đó tiềm năng đóng góp từ các hoạt động tiết kiệm năng lượng chiếm đến trên 40% và phần lớn thuộc về các doanh nghiệp sản xuất và sử dụng năng lượng;

- Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030;

- Các Thông tư của Bộ Công Thương quy định về định mức tiêu hao năng lượng trong các ngành công nghiệp như: ngành hóa chất, thép, đồ uống, nhựa, công nghiệp giấy và công nghiệp chế biến thủy sản, các quy định này đưa ra các yêu cầu cụ thể đối với các doanh nghiệp công nghiệp phải thực hiện có lộ trình việc đầu tư, cải tiến công nghệ để đưa giảm mức tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm trong các giai đoạn đến 2020 và từ 2021-2025.

2. Môi quan hệ với các chương trình, dự án khác nhằm hỗ trợ giải quyết các vấn đề liên quan của Dự án

Thời gian qua, Bộ Công Thương đã và đang triển khai nhiều chương trình, dự án có liên quan. Kết quả của một số chương trình, dự án đã tạo nền tảng cơ bản về nhận thức của toàn xã hội đối với các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các giải pháp và mô hình sử dụng hiệu quả năng lượng trong công nghiệp và dân dụng như Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2006 – 2015, một số dự án hỗ trợ của quốc tế về nâng cao năng lực về tài chính, kỹ thuật, đề xuất cơ chế chính sách về tiết kiệm năng lượng, cụ thể:

a. Dự án “Tiết kiệm năng lượng cho ngành Công nghiệp Việt Nam-VEEIE” do WB tài trợ, với thời gian thực hiện từ 2017-2022, tổng vốn dự án là 158 triệu USD nhằm tạo nguồn vốn vay ưu đãi đối với các dự án tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp.

Dự án VEEIE tập trung vào việc cung cấp nguồn vốn ưu đãi trong trung và dài hạn cho vay các doanh nghiệp công nghiệp thực hiện các dự án đầu tư TKNL. Dự án đang được triển khai thông qua 2 ngân hàng thương mại là BIDV và VCB. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án VEEIEs vẫn tồn tại chưa thúc đẩy hoạt động đầu tư cho dự án tiết kiệm năng lượng như vẫn còn một số rào cản đối với việc tiếp cận vốn vay của các ngân hàng do các Doanh nghiệp còn chưa đáp ứng với quy định về tài sản đảm bảo tiếp cận vốn vay, năng lực xây dựng đề xuất và thẩm định dự án ở cả hai phía Doanh nghiệp và ngân hàng chưa đáp ứng với nhu cầu thực tế.

b. Dự án Tiết kiệm năng lượng và Sản xuất sạch hơn tại Việt Nam do WB tài trợ, với thời gian thực hiện từ 2011-2017. Dự án này đã giúp Việt Nam hoàn thành một số nhiệm vụ như sau: (i) Xây dựng các kế hoạch hành động về TKNL trong các ngành được lựa chọn như xây dựng chiến lược TKNL và kế

hoạch hành động cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng và tăng trưởng nhanh, hình thành và thực hiện chương trình thỏa thuận tự nguyện tại các doanh nghiệp thí điểm trong các ngành này; (ii) Thúc đẩy sự phát triển các tổ chức cung cấp dịch vụ năng lượng để hình thành cơ chế đem lại tiết kiệm năng lượng tăng trên thị trường dịch vụ năng lượng; (iii) Tiến hành xây dựng năng lực để quản lý, giám sát và đánh giá.

c. Dự án Chuyển hóa Carbon thấp trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng do Chính phủ Đan Mạch tài trợ, thời gian thực hiện từ 2013-2017. Dự án tập trung vào thúc đẩy hiệu suất năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đối với các lĩnh vực sản xuất gạch, gốm sứ và chế biến thực phẩm.

d. Dự án Thúc đẩy việc sử dụng và vận hành nồi hơi hiệu quả năng lượng tại Việt Nam do Quỹ GEF tài trợ thông qua UNIDO với thời gian thực hiện từ 2015-2019. Dự án triển khai 5 nội dung chính sau: (i) Xây dựng khung chính sách và qui định hỗ trợ tiêu chuẩn hóa nồi hơi công nghiệp; (ii) Nâng cao nhận thức và phổ biến thông tin về nồi hơi HQNL; (iii) Xây dựng năng lực kỹ thuật cho người sử dụng nồi hơi và DN sản xuất nồi hơi trong nước; (iv) Rà soát và thiết lập các hoạt động và cơ chế hỗ trợ tài chính cho việc ứng dụng và sản xuất nồi hơi hiệu quả năng lượng tại Việt Nam; (v) Thực hiện các dự án ứng dụng nồi hơi HQNL.

Với những kết quả của các chương trình, dự án có liên quan nêu trên, Dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành Công nghiệp Việt Nam (VSUEE) sẽ kế thừa, cụ thể hóa và nhân rộng các giải pháp để thực hiện các thỏa thuận tự nguyện với các ngành công nghiệp, cải thiện hơn nữa các biện pháp khuyến khích cho các doanh nghiệp thực hiện đầu tư vào lĩnh vực tiết kiệm năng lượng và phát triển các tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng cũng như xây dựng đường chuẩn cho các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng. Các hỗ trợ kỹ thuật sẽ tập trung đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của các doanh nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn công nghệ, kiểm tra kết quả về tiết kiệm năng lượng của các dự án đầu tư, theo dõi và đánh giá các chỉ số và kết quả thực hiện dự án... Bên cạnh đó, dự án sẽ tập trung cung cấp nguồn bảo lãnh vốn vay, chia sẻ rủi ro và thúc đẩy hoạt động đầu tư trong các doanh nghiệp công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng, tăng cường năng lực cạnh tranh và giúp các doanh nghiệp này tuân thủ các yêu cầu quy định của nhà nước về SDNL TK&HQ và đóng góp cụ thể vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

3. Sự cần thiết của dự án và những vấn đề được giải quyết trong khuôn khổ dự án

Trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, các cơ chế chính sách toàn cầu về vấn đề năng lượng, nhu cầu về tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững của quốc gia, cùng với các kết quả triển khai các cơ chế, chính sách về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thời gian qua, các Chương trình, dự án hợp tác quốc tế về TKNL đã và đang triển khai ở Việt Nam, việc triển khai Dự án **“Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp ở Việt Nam”** có ý nghĩa thực tiễn to lớn, góp phần quan trọng đối với việc thúc đẩy các hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả một cách bền vững, bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp và năng lượng, triển khai Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu và thực hiện NDCs của Việt Nam giai đoạn 2021-2030. Nếu Dự án được thực hiện sẽ góp phần giải quyết những vấn đề lớn sau:

- Thông qua nguồn vốn 75 triệu USD của GCF do Ngân hàng Thế giới quản lý sẽ cung cấp khoản bảo lãnh tín dụng cho các ngân hàng thương mại đối với các dự án vốn vay đầu tư cho tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực công nghiệp, trong đó có dự án VEEIEs. Với cơ chế bảo lãnh trung bình lên tới 50% vốn vay thương mại đối với các dự án đầu tư cho TKNL sẽ góp phần tháo gỡ một trong những rào cản quan trọng về điều kiện tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các doanh nghiệp công nghiệp khi tiếp cận các nguồn vốn vay của ngân hàng thương mại.

- Thông qua cơ chế chia sẻ rủi ro của Quỹ, sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại xem xét giảm lãi suất cho vay và mở rộng thị trường đầu tư thực hiện các dự án tiết kiệm năng lượng.

- Với nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại 11,3 triệu USD của dự án dành cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và vận hành các hoạt động quản lý Quỹ chia sẻ rủi ro, sẽ góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng sau:

- + Nâng cao năng lực thiết kế, vận hành cơ chế quản lý quỹ chia sẻ rủi ro đối với các dự án đầu tư cho tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam; Năng lực xây dựng đề xuất dự án đầu tư cho TKNL của các doanh nghiệp, các công ty cung cấp dịch vụ năng lượng và khả năng thẩm định, phê duyệt các dự án vốn vay đầu tư TKNL của các ngân hàng thương mại;

- + Hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực các bên liên quan để thúc đẩy, xây dựng, tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách về tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam;

+ Hỗ trợ thực hiện mục tiêu, chính sách của quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

+ Hỗ trợ Bộ Công Thương triển khai Đóng góp quốc gia tự quyết định trong lĩnh vực năng lượng và công nghiệp thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

4. Nhu cầu tài trợ dự án bằng nguồn ODA và vốn vay ưu đãi

Theo các nghiên cứu, tính toán của Ngân hàng Thế giới nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án tiết kiệm năng lượng ở Việt Nam là rất lớn, nhiều thiết bị, công nghệ trong các ngành công nghiệp đã lạc hậu và kém hiệu quả. Hệ thống sản xuất và quản lý không được tối ưu hóa để tiết kiệm năng lượng tiêu thụ. Bộ Công Thương đã có một số nghiên cứu đối với một số ngành công nghiệp về hiện trạng sử dụng năng lượng, tiềm năng tiết kiệm năng lượng, nhu cầu đầu tư trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, các tiêu chuẩn ngành về sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng. Theo kết quả nghiên cứu, nhu cầu đầu tư cho một số ngành thể hiện ở các bảng sau:

Bảng 1: Nhu cầu đầu tư tiết kiệm năng lượng cho một số ngành

Ngành Công nghiệp	Nhu cầu đầu tư (triệu US\$)	Ghi chú
Xi măng	650	Chỉ tính riêng cho nhu cầu đầu tư lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt khí thải.
Giấy và bột giấy	70	Nhu cầu của chỉ riêng cho Tổng công ty giấy và bột giấy Việt Nam
Sắt thép	450	Chỉ tính nhu cầu của các nhà máy sắt thép hiện có
Hóa chất	12	Chỉ ước tính một vài ngành hóa chất
Rượu bia, nước giải khát	230	Khoảng 50 triệu USD trong vòng 5 năm tới và 180 triệu USD trong 5 năm tiếp theo
Tổng số	1.412	

Nguồn: Ngân hàng Thế giới năm 2017.

Ngành xi măng: Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1488/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể ngành xi măng giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó tất cả các dây chuyền sản xuất mới với công suất trên 2.500 tấn clinker/ngày phải lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải, các nhà máy xi măng hiện có công suất trên 2.500 tấn clinker phải lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải trước năm 2015. Các nhà máy xi măng có công suất thấp hơn khuyến khích lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải. Theo Hiệp hội xi măng, có hơn 40 nhà máy sẽ cần phải lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải để phát điện, chi phí trung bình lắp đặt hệ thống thu hồi nhiệt thải để phát điện là khoảng 2 triệu USD/ MW. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho ngành xi măng là khoảng 650 triệu USD.

Ngành Sắt và Thép: Đầu tư vào các giải pháp công nghệ tiết kiệm năng lượng cần khoảng 9.230 tỷ đồng (450 triệu USD), với mức tiết kiệm năng lượng ước tính là khoảng 177 ktoe mỗi năm. Lượng năng lượng tiết kiệm được này tương đương khoảng 3.240 tỷ đồng theo giá điện và giá năng lượng nhiệt hiện tại.

Ngành Hóa chất: Năm 2013, Bộ Công Thương đã thực hiện đánh giá ngành hoá chất để đánh giá các mục tiêu tiết kiệm năng lượng ngắn hạn trong 1-5 năm đầu của chương trình và các mục tiêu tiết kiệm năng lượng trung hạn 6-10 năm. Các mục tiêu tiết kiệm năng lượng dựa trên việc thực hiện các giải pháp chi phí thấp trước khi thực hiện các giải pháp đòi hỏi chi phí cao hơn. Hành động tiết kiệm năng lượng đã đề xuất dựa trên kết quả xác định mức chuẩn, các kiểm toán năng lượng và kinh nghiệm từ các dự án tương tự. Tổng vốn đầu tư cho các giải pháp tiết kiệm năng lượng ngắn và trung hạn là khoảng 12 triệu USD.

Ngành Đồ uống: Nhu cầu đầu tư phụ thuộc vào mức độ ưu tiên của giải pháp tiết kiệm năng lượng ngắn hạn hay trung hạn. Theo kế hoạch phát triển ngành và đánh giá tiềm năng tiết kiệm năng lượng, để đạt được mục tiêu tiết kiệm năng lượng 5 năm thì cần khoảng 56 triệu USD và cần khoảng 161 triệu USD cho 5 năm tiếp theo. Bảng dưới đây trình bày chi tiết hơn:

Bảng 2: Nhu cầu vốn đầu tư trong ngành Đồ uống

Sản xuất	Vốn cần trong 5 năm đầu tiên (tỷ VND)	Vốn cần trong 5 năm đầu tiên (tỷ VND)	Tổng vốn cần trong 10 năm (tỷ VND)
Ngành bia			

	394	1.065	1.459
Công suất >100 triệu lít	515	1.440	1.955
Công suất: 20-100 triệu lít	16	40	56
Công suất: <20 triệu lít	925	2.545	3.470
Tổng			
Ngành đồ uống không cồn	169	576	745
Đồ uống có gas	95	294	389
Đồ uống không gas	264	870	1.134
Tổng			
Tổng	1.189	3.415	4.604

Nguồn: Ngân hàng Thế giới năm 2017

Ngành giấy và bột giấy: để đạt được mức tiết kiệm 15,5% trong ngành giấy bao bì, 11,7% trong ngành giấy vệ sinh, giấy ăn và 9,9% trong ngành giấy in, giấy viết, nhu cầu đầu tư sẽ cần khoảng 306 triệu USD trong vòng 5 năm tới. Chi tiết như sau:

Bảng 3: Nhu cầu vốn đầu tư trong ngành Giấy và bột giấy

Ngành	Nhu cầu đầu tư trong 5 năm tới (triệu VND)	Nhu cầu đầu tư trong 5 năm tới (triệu USD)
Giấy bao bì	6.061.070	275.5
Giấy vệ sinh	187.366	8.5
Giấy in và giấy viết	493.970	22
Tổng cộng	6.742.405	306

Nguồn: Ngân hàng Thế giới năm 2017

Một số ngành sử dụng nhiều năng lượng khác như dệt may, chế biến thực phẩm, gạch và gốm sứ... sẽ được tiếp tục nghiên cứu và đánh giá.

Với nhu cầu vốn đầu tư dự án về tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp như hiện nay, Dự án VSUEE sẽ tạo các cơ hội tiếp cận Quỹ chia sẻ rủi ro do GCF tài trợ, góp phần tháo gỡ các rào cản về thị trường tài chính cho lĩnh vực này thông qua các chế độ về bảo lãnh tín dụng như đã trình bày ở trên và gián tiếp làm giảm lãi suất cho vay từ các ngân hàng đối với các dự án

liên quan đến TKNL và cung cấp khoản kinh phí đáng kể (11,3 triệu USD viện trợ không hoàn lại) hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ Công Thương và các Bộ ngành, doanh nghiệp công nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan thúc đẩy hoạt động sử dụng năng lượng TKHQ và giảm phát thải khí nhà kính thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

III. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT NHÀ TÀI TRỢ

1. Tính phù hợp của mục tiêu dự án với chính sách và định hướng ưu tiên của nhà tài trợ.

Chương trình và Chiến lược phát triển của Ngân hàng Thế giới (WB) dành cho Việt Nam được xây dựng phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ, trong đó nhấn mạnh đến việc hỗ trợ các khu vực nghèo trong việc phát triển kinh tế, tạo ra công bằng xã hội, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. WB đã và đang là nhà tài trợ chính cho ngành năng lượng nói chung và ngành điện nói riêng nhằm giúp Việt Nam đáp ứng nhu cầu sử dụng điện ngày càng gia tăng trong bối cảnh của những thách thức về vốn đầu tư, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Trong những năm qua WB đã hỗ trợ mạnh mẽ cho ngành điện của Việt Nam bao gồm hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp tài chính cho đầu tư phát triển các dự án nguồn phát, hệ thống truyền tải và phân phối, thủy điện và năng lượng tái tạo. Dự án đề xuất cũng nằm trong chiến lược hợp tác năng lượng của WB cho Việt Nam, tăng cường hiệu quả năng lượng cho cung cấp và sử dụng năng lượng. Dự án sẽ kế thừa và phát triển các kết quả đạt được từ dự án Sản xuất sạch hơn và tiết kiệm năng lượng (CPEE) do WB tài trợ đã kết thúc vào năm 2017 và phối hợp triển khai chặt chẽ với dự án Tiết kiệm năng lượng cho ngành Công nghiệp Việt Nam được triển khai từ đầu năm 2018.

WB đã hợp tác với Bộ Công Thương để xây dựng và phát triển đề xuất dự án VSUEE. Bộ Công Thương với vai trò là đơn vị chủ quản xây dựng dự án đã gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cấp thư không phản đối đối với đề xuất dự án. Ban điều hành quỹ GCF đã phê duyệt dự án từ ngày 1/3/2018, đây là căn cứ quan trọng để WB thông báo cho các bên liên quan và phối hợp với Bộ Công Thương triển khai các bước phê duyệt dự án theo quy định của Chính phủ.

Dự án đề xuất nằm trong chiến lược hợp tác pháp triển của WB đối với Việt Nam giai đoạn 2012-2016, được ghi nhận trong “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” của Chính phủ Việt Nam cũng như Chiến lược Đối tác Quốc gia (Bank’s Country Partnership Strategy – CPS) giai đoạn 2012-2016, hỗ trợ các

mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và bền vững. Ngoài ra, Dự án còn góp phần giải quyết các vấn đề liên quan như ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp thông qua tiết kiệm năng lượng và duy trì công ăn việc làm cho khu vực có thu nhập thấp.

2. Lý do lựa chọn và lợi thế của nhà tài trợ về công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tư vấn chính sách thuộc ngành, lĩnh vực được tài trợ.

Dự án có mục tiêu là cung cấp nguồn bảo lãnh vốn vay, chia sẻ rủi ro cho thị trường tiết kiệm năng lượng và khoản kinh phí để thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, tạo môi trường và thị trường đầu tư tiết kiệm năng lượng, thúc đẩy đầu tư và thực hiện sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm, quản lý các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính. Việc WB là cơ quan được GCF ủy thác quản lý dự án Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành Công nghiệp Việt Nam sẽ tận dụng được rất nhiều lợi thế như:

- Quỹ GCF có mục tiêu hỗ trợ các nước đang phát triển ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện cam kết về thích ứng và giảm phát thải khí nhà kính. Do đó, việc GCF phê duyệt khoản kinh phí hỗ trợ Việt Nam vào ngày 1/3/2018 để thực hiện Dự án này thể hiện sự phù hợp với tính ưu tiên của nhà tài trợ cũng như phía Việt Nam.

- Ngân hàng Thế giới có các công cụ tài chính phù hợp với mục tiêu của dự án đề xuất;

- Hoạt động hỗ trợ đầu tư cho lĩnh vực tiết kiệm năng lượng được Ngân hàng Thế giới đã và đang triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới. Do đó, Việt Nam sẽ có cơ hội thụ hưởng những kiến thức và kinh nghiệm của Ngân hàng Thế giới trong quản lý, tư vấn chính sách trong lĩnh vực này.

- Các dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ hoặc quản lý có một lộ trình rõ ràng với các mục tiêu chú trọng vào các nhu cầu cấp bách phù hợp với định hướng của Chính phủ Việt Nam.

- Bộ Công Thương và các ngân hàng thương mại tham gia đã có kinh nghiệm trong việc thực hiện dự án cho vay lại “Dự án phát triển năng lượng tái tạo (REDP)” “Dự án Tiết kiệm năng lượng cho ngành Công nghiệp Việt nam” vay vốn Ngân hàng Thế giới, do vậy yếu tố chất lượng cũng như tiến độ của dự án sẽ được đảm bảo.

- Các chính sách an toàn về môi trường, xã hội, phát triển dân tộc thiểu số và các quy định liên quan khác của Ngân hàng Thế giới là toàn diện và khả thi giúp giảm thiểu tác động tiêu cực và phát huy tối đa những tác động tích cực của dự án.

3. Các ràng buộc theo quy định của nhà tài trợ và khả năng đáp ứng các điều kiện này của phía Việt Nam.

Trong thời gian vừa qua, Bộ Công Thương đã và đang triển khai nhiều dự án do Ngân hàng Thế giới tài trợ thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có lĩnh vực năng lượng. Các điều kiện ràng buộc theo quy định của Ngân hàng Thế giới đều được các đơn vị thực hiện và đáp ứng yêu cầu của nhà tài trợ như chính sách an toàn môi trường và xã hội quản lý tài chính, đấu thầu, lựa chọn tư vấn,...

Về vấn đề tài chính, khoản kinh phí 75 triệu USD để cung cấp nguồn vốn bảo lãnh tín dụng cho các dự án vay vốn thương mại đầu tư cho TKNL ở Việt Nam do Ngân hàng Thế giới quản lý và chi trả bồi hoàn thiệt hại đối với các dự án gặp rủi ro và khoản bồi hoàn đó sẽ chuyển thành viện trợ không hoàn lại cho phía Việt Nam; Ngoài ra, khoản kinh phí viện trợ không hoàn lại 11,3 triệu USD dành cho các hoạt động quản lý vận hành và hỗ trợ kỹ thuật cho các bên liên quan của Việt Nam. Do đó, Chính phủ không chịu sự ràng buộc nào liên quan đến nghĩa vụ vay nợ hoặc trả nợ về tài chính trong Dự án này. Phía Việt Nam có nghĩa vụ cung cấp nhân lực tham gia quản lý và một số nguồn lực đối ứng khác theo quy định.

Với kinh nghiệm thực hiện các dự án ODA do Ngân hàng Thế giới tài trợ, Bộ Công Thương có đầy đủ năng lực và khả năng đáp ứng các điều kiện ràng buộc của nhà tài trợ cũng như các yêu cầu của Chính phủ trong quá trình triển khai dự án.

IV. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát

- Thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực công nghiệp của Việt Nam.

- Dự án này góp phần đạt mục tiêu quốc gia về tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an ninh năng lượng, và thực hiện triển khai các nhiệm vụ, giảm phát thải nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện thí điểm cơ chế bảo lãnh tín dụng đối với các dự án đầu tư về TKNL, tháo gỡ một số rào cản, vướng mắc hiện tại về quy định tiếp cận các nguồn vốn thương mại liên quan đến tài sản đảm bảo của bên đi vay. Tạo động lực huy động các nguồn lực tài chính, thúc đẩy, tạo động lực cho các bên liên quan gồm doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại triển khai các dự án, phát triển thị trường đầu tư cho TKNL.

- Quản lý các hoạt động của PIE đối với các hoạt động chia sẻ rủi ro đối với các dự án tiết kiệm năng lượng trong khuôn khổ và phạm vi của Dự án.

- Hỗ trợ thực hiện các nội dung, mục tiêu của chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trong ngành công nghiệp, năng lượng.

- Nâng cao năng lực cho các bên tham gia bao gồm: Cơ quan trung ương và địa phương trong việc quản lý, điều hành và xây dựng các cơ chế, chính sách quốc gia về tiết kiệm năng lượng, các doanh nghiệp công nghiệp, các ngân hàng thương mại, các đơn vị tư vấn về tiết kiệm năng lượng.

- Hỗ trợ, nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ thực hiện Đóng góp quốc gia tự quyết định và Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu lĩnh vực năng lượng và công nghiệp.

V. MÔ TẢ DỰ ÁN

5.1. Cấu trúc dự án

Dự án được thiết kế thành hai Hợp phần, cụ thể:

(1) Hợp phần 1 – Vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro (Risk Sharing Facility - RSF)

GCF cung cấp khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 03 triệu USD dùng để chi trả cho Đơn vị thực hiện Chương trình (Program Implementing Entity - PIE), gồm chi phí hành chính của PIE và xử lý các vấn đề phát sinh đối với các khoản bảo lãnh trong giai đoạn đầu của Dự án (Nếu có) để tiếp cận Quỹ chia sẻ rủi ro của Quỹ Khí hậu xanh (GCF – Green Climate Fund) do Ngân hàng Thế giới quản lý.

Đơn vị thực hiện Chương trình bảo lãnh (PIE) triển khai các hoạt động liên quan đến việc cung cấp các bảo lãnh rủi ro cho các dự án vốn vay đầu tư tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam, tạo điều kiện cho các dự án đầu tư cho tiết kiệm năng lượng tiếp cận Quỹ Chia sẻ rủi ro có trị giá 75 triệu USD do GCF thành lập và ủy quyền cho Ngân hàng Thế giới quản lý.

Quỹ này sẽ cung cấp bảo lãnh một phần rủi ro tín dụng (Tiểu bảo lãnh) cho các tổ chức tài chính (các Ngân hàng thương mại) tham gia (PFIs) để bảo lãnh các khoản vay dành cho các doanh nghiệp công nghiệp (IE) đầu tư dự án về tiết kiệm năng lượng. Trong trường hợp các IE không có khả năng thanh toán dẫn đến việc không thể trả nợ vay cho PFIs, Quỹ chia sẻ rủi ro sẽ thực hiện việc chi trả, với mức bảo lãnh dự kiến trung bình là 50% tổng vốn vay trong suốt thời gian dự án.

Hiện nay, theo cơ chế thương mại thông thường, lãi suất cho vay do các ngân hàng thương mại tự quyết định khi xem xét, đánh giá, thẩm định và đàm phán với các doanh nghiệp công nghiệp để đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, với việc quỹ GCF cung cấp bảo lãnh dự kiến trung bình 50% tổng vốn vay sẽ là một trong những yếu tố để các ngân hàng thương mại xem xét giảm lãi suất cho vay do các yếu tố rủi ro của dự án đã được chia sẻ và giảm các điều kiện về tài sản đảm bảo. Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại cũng sẽ được tập trung hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ của PFIs (như lựa chọn, thẩm định, quản lý dự án...) và tăng cường năng lực cho các PFIs nhằm giảm chi phí đầu vào, qua đó góp phần làm giảm lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp công nghiệp. Các doanh nghiệp công nghiệp, các công ty dịch vụ năng lượng và đơn vị tư vấn cũng sẽ nhận được các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để phát triển dự án, nâng cao năng lực, quảng bá hình ảnh... trong quá trình triển khai dự án. Trong quá trình xây dựng Dự án, WB và Bộ Công Thương đã thực hiện các hội thảo tham vấn doanh nghiệp và các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính, các PFI đều thể hiện sự quan tâm với quỹ bảo lãnh và đề xuất phương án giảm lãi suất cho các dự án khoảng từ 1 - 1,5% trở lên khi khoản vay được bảo lãnh. Tất cả các yếu tố này sẽ góp phần tăng tính khả thi của từng tiểu dự án TKNL cũng như tính khả thi của dự án VSUEE nói chung trong quá trình thực hiện.

(2) Hợp phần 2: Hỗ trợ kỹ thuật, nội dung chính bao gồm:

- Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách và giải pháp đạt mục tiêu về tiết kiệm năng lượng; Hỗ trợ phát triển các mô hình doanh nghiệp tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp;

- Nghiên cứu, xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật thúc đẩy việc áp dụng các giải pháp quản lý năng lượng cho các ngành công nghiệp Việt Nam;

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật thuộc các Bộ ngành, địa phương, các khu công nghiệp, các cơ sở tiêu thụ năng lượng trọng điểm, hỗ trợ thực hiện các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn nguồn nhân lực cho lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, tập huấn, hội nghị, hội thảo, truyền thông, học tập kinh nghiệm trong nước và quốc tế liên quan đến tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp, năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh;

- Tăng cường năng lực cho các PFI để nâng cao kiến thức, kinh nghiệm và trình độ chuyên môn trong việc xác định, thẩm định và triển khai các dự án cho vay hiệu quả năng lượng trong lĩnh vực công nghiệp và phát triển kinh doanh các sản phẩm tín dụng về tiết kiệm và hiệu quả năng lượng;

- Tăng cường năng lực các IE và các nhà cung cấp dịch vụ TKNL (như các Công ty dịch vụ năng lượng - ESCOs) để nhận diện các dự án tiết kiệm năng lượng và thực hiện các kiểm toán năng lượng, thiết kế kỹ thuật và chuẩn bị dự án để phát triển các dự án có thể được ngân hàng tài trợ;

- Hỗ trợ thực hiện cam kết NDCs lĩnh vực năng lượng, công nghiệp của Việt Nam triển khai Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu như xây dựng và vận hành hệ thống MRV đối với các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính ở cấp ngành, tiểu ngành công nghiệp, nghiên cứu xây dựng hệ số phát thải khí nhà kính cho một số ngành/lĩnh vực có mức phát thải lớn, xây dựng các đề xuất dự án NAMA và cơ chế thực hiện cho một số ngành công nghiệp có tiềm năng, thí điểm xây dựng mô phát thải carbon thấp doanh nghiệp công nghiệp;

- Hỗ trợ các công tác quản lý, giám sát, vận hành dự án như hoạt động của Văn phòng dự án, mua sắm, thuê trang thiết bị, văn phòng làm việc cho cán bộ và chuyên gia dự án, hỗ trợ đi lại, ăn ở, công tác phí trong và ngoài nước cho cán bộ quản lý dự án và cán bộ hỗ trợ.

5.2 Dự kiến các kết quả chủ yếu của dự án

5.2.1 Kết quả Hợp phần 1

- Huy động khoảng 250 triệu USD đầu tư từ PFI, IE tham gia thị trường các dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam.

- Lượng năng lượng tiết kiệm được dự kiến hàng năm, tính từ thời điểm dự án kết thúc là: 1,58 triệu TOE/năm (triệu tấn dầu tương đương/năm);

- Tổng lượng giảm phát thải khí thải nhà kính (CO₂) ước đạt được hàng năm tính từ thời điểm dự án kết thúc là: 6,9 triệu tấn.

5.2.2 Kết quả Hợp phần 2

- Cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của Việt Nam được bổ sung, củng cố và hoàn thiện;

- Mục tiêu tiết kiệm năng lượng các ngành công nghiệp được xây dựng;

- Các hướng dẫn kỹ thuật áp dụng các giải pháp quản lý năng lượng cho các ngành công nghiệp Việt Nam được xây dựng và ban hành;

- Các chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính cho các bên liên quan được xây dựng và tổ chức thực hiện;

- Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu giai đoạn 2019-2030 lĩnh vực năng lượng, công nghiệp được triển khai.

VI. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

1. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp

- Các doanh nghiệp công nghiệp thực hiện dự án vốn vay để đầu tư, thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng như xi măng, sắt thép, giấy và bột giấy, phân bón và hóa chất, khai thác và tuyển quặng... của cả khu vực nhà nước và tư nhân;

+ Các ngân hàng thương mại tham ra dự án: được hưởng lợi từ việc tiếp cận với công cụ quản lý rủi ro với chi phí thấp, phát triển các sản phẩm tín dụng về tiết kiệm và hiệu quả năng lượng. Ngoài ra, các ngân hàng tham gia còn được đào tạo, nâng cao năng lực trong chuẩn bị, thẩm định và quản lý các dự án tiết kiệm hiệu quả năng lượng.

+ Các cơ quan/đơn vị trực tiếp tham gia thực hiện dự án gồm: đơn vị quản lý nhà nước về tiết kiệm năng lượng ở Trung ương và địa phương, các đơn vị quản lý dự án, các ngân hàng thương mại, các công ty tư vấn dịch vụ năng lượng, các trung tâm tiết kiệm năng lượng trên phạm vi cả nước.

2. Đối tượng thụ hưởng gián tiếp

Các dự án tiết kiệm năng lượng được triển khai sẽ tạo cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, việc làm cho người dân, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua cắt giảm chi phí cho năng lượng, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Ở bình diện quốc gia, lượng năng lượng tiết kiệm được làm giảm nhu cầu đầu tư cho nguồn cung năng lượng, hạn chế sử dụng nhiên liệu sơ cấp có nguồn gốc hóa thạch sẽ đem lại nhiều lợi ích cho công tác bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

VII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Kế hoạch triển khai các hành động thực hiện trước

Hoàn thiện các tài liệu, hồ sơ dự án bao gồm: Khung quản lý môi trường, xã hội, các báo cáo nghiên cứu, chạy các mô hình tính toán, hướng dẫn thực hiện dự án, tổ chức đánh giá, lựa chọn các đơn vị làm PFIs và PIE.

Thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Chính phủ và nhà tài trợ bao gồm phê duyệt Văn kiện dự án, khung chính sách, xã hội, an toàn môi trường, hướng dẫn thực hiện Dự án, thành lập Cơ cấu tổ chức và ban hành quy chế hoạt động, xây dựng dự thảo kế hoạch triển khai Dự án.

2. Kế hoạch tổng thể giai đoạn 2020-2025

Bảng 4. Dự kiến kế hoạch tổng thể triển khai Dự án

Thời gian	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2020	<ul style="list-style-type: none"> - Phê duyệt tài liệu, hướng dẫn thực hiện, Văn kiện dự án - Phối hợp với các cơ quan liên quan đàm phán, ký kết Hiệp định tài trợ; - Đánh giá, lựa chọn đơn vị làm PIE; - Xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện dự án; - Tổ chức các hoạt động khởi động, tuyên truyền phổ biến các nội dung của Dự án; - Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Dự án; - Phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2021-2025 và phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2021. 	Bộ Công Thương	Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2021	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, giám sát các hoạt động của PIE - Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực các bên liên quan. - Triển khai các nghiên cứu, rà soát, bổ sung cơ chế chính sách về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu. - Tổ chức các hoạt động đánh giá kết quả thực hiện. - Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án năm 2022 - Đánh giá giữa kỳ Dự án 	Bộ Công Thương	Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2022,	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, giám sát các hoạt động của PIE 	Bộ Công	Ngân

Thời gian	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2023	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực các bên liên quan. - Triển khai các nghiên cứu, rà soát, bổ sung cơ chế chính sách về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu. - Tổ chức các hoạt động đánh giá kết quả thực hiện. - Xây dựng và phê duyệt kế hoạch triển khai dự án các năm 2023, 2024. 	Thương	hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
2024-2025	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, giám sát các hoạt động của PIE - Tiếp tục tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực các bên liên quan. - Triển khai các nghiên cứu, rà soát, bổ sung cơ chế chính sách về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu. - Tổ chức các hoạt động đánh giá kết quả thực hiện, nghiệm thu sản phẩm dự án. - Tổng kết Dự án. 	Bộ Công Thương	Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3. Kế hoạch thực hiện năm thứ 1

Bảng 5. Kế hoạch thực hiện năm thứ 1

TT	Nội dung thực hiện	12 tháng từ 12/2020											
		12/20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án												

TT	Nội dung thực hiện	12 tháng từ 12/2020											
		12/20	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Khởi động dự án												
3	Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kế hoạch thực hiện												
4	Tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổ chức triển khai Dự án												
5	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án năm tiếp theo												

4. Kế hoạch giám sát, đánh giá dự án

Trong năm đầu tiên, cơ quan chủ quản Dự án sẽ thành lập Ban quản lý Dự án, phối hợp với Ngân hàng Thế giới xây dựng Kế hoạch giám sát, đánh giá tình hình thực hiện và kết quả của dự án, gồm các nội dung sau:

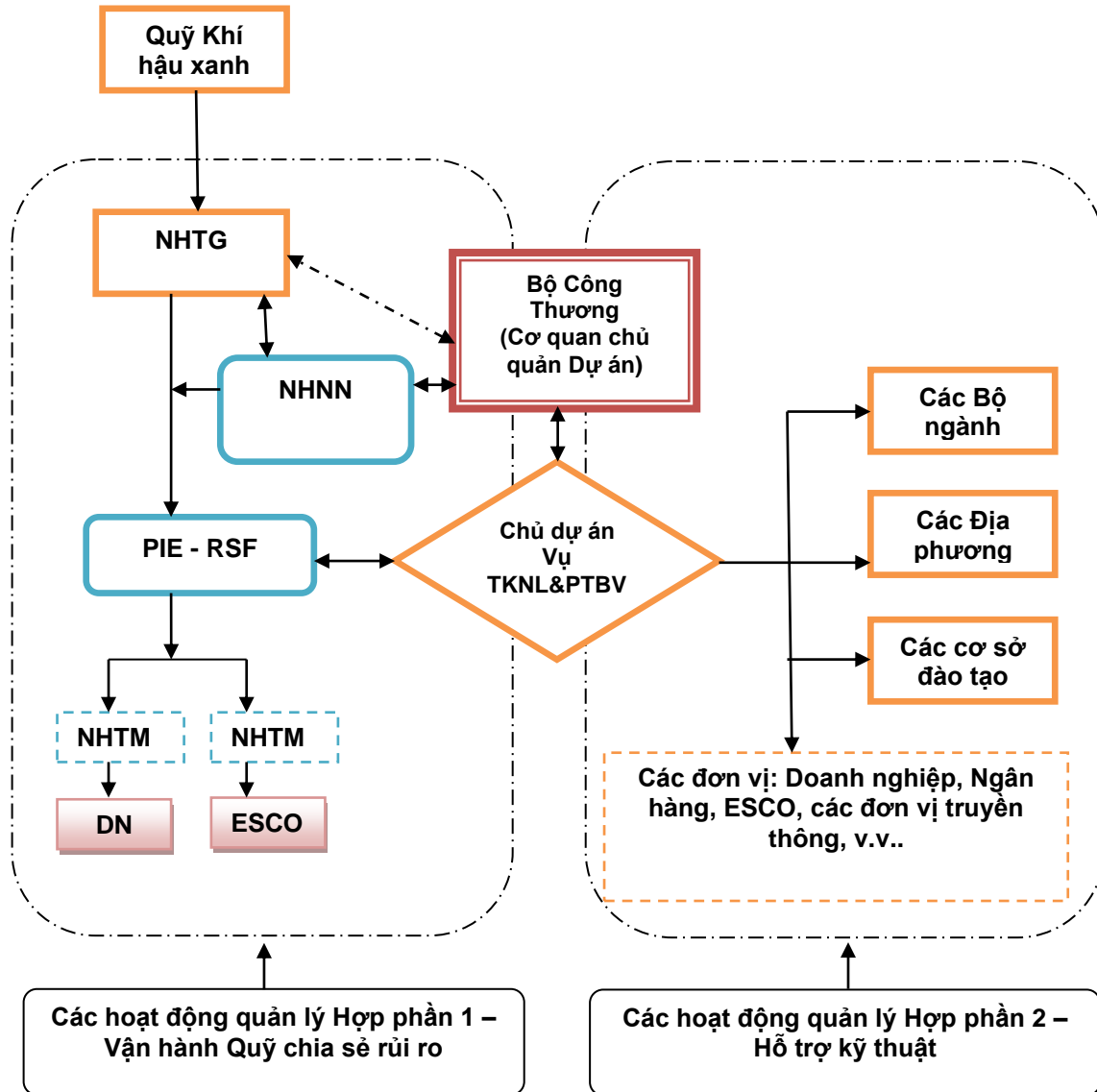
- (a) Theo dõi các chỉ số thực hiện (như trong **Phụ lục I**);
- (b) Báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định của Chính phủ và nhà tài trợ;
- (c) Đánh giá tiến độ thực hiện giữa kỳ;
- (d) Báo cáo tổng kết dự án.

VIII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Mô hình quản lý và tổ chức thực hiện Dự án

Sơ đồ mô hình quản lý và tổ chức thực hiện Dự án VSUEE được dự kiến như Hình 1 dưới đây.

Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Công Thương- Cơ quan chủ quản dự án là các đơn vị có mối quan hệ phối hợp trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Dự án. Trong đó:



Hình 1: Sơ đồ tổ chức thực hiện dự án

- Ngân hàng Thế giới, Ban Quản lý Dự án - Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện Điều khoản tham chiếu, xét chọn đơn vị làm PIE, PFI tham gia thực hiện Dự án.

- Ngân hàng Thế giới chủ trì quản lý Quỹ chia sẻ rủi ro, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ ngành có liên quan trong quá trình quản lý, giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị được chọn làm PIE để thực hiện các hoạt động cung cấp bảo lãnh tín dụng cho các dự án đầu tư cho TKNL.

- Ban Quản lý Dự án Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Thế giới quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện dự án của cả hai Hợp phần.

2. Vai trò của từng đơn vị trong quản lý, tổ chức thực hiện Dự án

a/ Bộ Công Thương – Cơ quan chủ quản dự án là đơn vị chủ trì chịu trách nhiệm chung kết quả thực hiện dự án, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện Hợp phần 2 về hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho các bên liên quan về tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, triển khai Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trong lĩnh vực công nghiệp, phối hợp với Ngân hàng Thế giới ký kết và tổ chức thực hiện Thỏa thuận hợp tác với đơn vị được chọn làm PIE, phối hợp với Ngân hàng Thế giới quản lý, giám sát các hoạt động của PIE.

b/ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng quản lý ngành ngân hàng, đề xuất, giới thiệu một số ngân hàng thương mại phù hợp làm PIE căn cứ trên các tiêu chí về lựa chọn PIE quy định tại Điều khoản tham chiếu do Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới xây dựng.

c/ Đơn vị quản lý vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro (PIE) và các tổ chức tài chính tham gia (PFIs)

- Đơn vị quản lý vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro (PIE):

Đơn vị quản lý vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro (PIE) là một ngân hàng thương mại có đủ năng lực và chuyên môn theo sự đánh giá, giới thiệu của Ngân hàng nhà nước. PIE phải đáp ứng Điều khoản tham chiếu được Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới phê duyệt. PIE sẽ ký hiệp định bảo lãnh với Ngân hàng Thế giới và hợp đồng với Bộ Công Thương để thực hiện quản lý và phát hành các tiêu bảo lãnh cho các PFIs.

Nhiệm vụ của PIE bao gồm: i) xem xét và đánh giá hồ sơ xin bảo lãnh; ii) ký kết và phát hành bảo lãnh; iii) điều chỉnh các điều khoản bảo lãnh dựa trên phản hồi của thị trường, trong giới hạn trước khi được phê duyệt; iv) chủ động theo dõi và quản lý rủi ro và mức vốn đầy đủ; v) xác minh các yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán cho PFI; vi) phối hợp với PFI và các cơ quan chính phủ có liên quan khi cần về những nỗ lực thu thời thất thoát vốn; vii) thực hiện các yêu cầu thuộc bảo lãnh của GCF trong trường hợp thiếu hụt vốn; viii) tham gia vào các nỗ lực tiếp thị cho Quỹ và ix) tạo điều kiện cần thiết cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực.

- Các tổ chức tài chính là các Ngân hàng Thương mại tham gia dự án, chịu trách nhiệm thẩm định các dự án TKNL dựa vào các yêu cầu hợp lệ quy định trong Sổ tay vận hành (OM) và thực hiện đăng ký bảo lãnh từ Quỹ chia sẻ rủi ro, cung cấp tài liệu theo yêu cầu được liệt kê trong OM.

IX. TỔNG VỐN DỰ ÁN

Dự án có tổng kinh phí: 11,45 triệu USD, trong đó:

1. Kinh phí triển khai Hợp phần 1 – Vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro là 03 triệu USD viện trợ không hoàn lại, tương đương 69 tỷ đồng VND, dùng để triển khai các hoạt động của Quỹ chia sẻ rủi ro.

2. Kinh phí Hợp phần 2 – Hỗ trợ kỹ thuật

Có kinh phí 8,3 triệu USD, tương đương 190,9 tỷ đồng VND, dùng để Hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực cho các bên tham gia Dự án, xây dựng và hoàn thiện khung chính sách, hướng dẫn thực hiện, hỗ trợ các hoạt động tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu. Vốn tài trợ được sử dụng như mô tả dự án tại mục 2, phần V nêu trên.

3. Kinh phí đối ứng của phía Việt Nam

Vốn đối ứng của Chính phủ là 3,42 tỷ đồng, tương đương với 0,15 triệu USD cấp phát từ ngân sách nhà nước cho hoạt động chuẩn bị và triển khai các hoạt động quản lý Dự án. Vốn đối ứng do Ngân sách Trung ương đảm bảo, bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương cho nội dung chuẩn bị, quản lý và thực hiện dự án, bao gồm:

- Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án;
- Chi phí thẩm định thiết kế, duyệt tổng dự toán và thủ tục hành chính cần thiết khác;
- Chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu;
- Chi phí cho hội nghị, hội thảo, đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý và thực hiện dự án;
- Chi phí tiếp nhận và phổ biến công nghệ, kinh nghiệm, kỹ năng quốc tế;
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo liên quan đến dự án và các hoạt động cộng đồng;
- Chi trả các loại thuế, phí theo quy định hiện hành;
- Chi phí kiểm toán, quyết toán, thẩm tra quyết toán hoàn thành;
- Chi phí thực hiện một số hoạt động cơ bản của dự án;
- Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; giám sát và kiểm định chất lượng, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án;
- Chi phí dự phòng và các chi phí hợp lý khác.

X. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI DỰ ÁN

1. Cơ chế tài chính khoản kinh phí triển khai Hợp phần 1

Theo yêu cầu của Nhà tài trợ, Bộ Công Thương sử dụng khoản viện trợ không hoàn lại là 03 triệu USD để thực hiện Hợp đồng với đơn vị được chọn làm PIE để triển khai các hoạt động giúp các dự án vốn vay đầu tư tiết kiệm năng lượng các ngành công nghiệp Việt Nam tiếp cận Quỹ chia sẻ rủi ro.

PIE sẽ có trách nhiệm tiếp nhận, đánh giá, ký kết, theo dõi và thực hiện các khoản bảo lãnh, báo cáo Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới theo điều khoản tham chiếu. Các nội dung, điều khoản trong Hợp đồng, nội dung, định mức chi tiêu tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Thế giới.

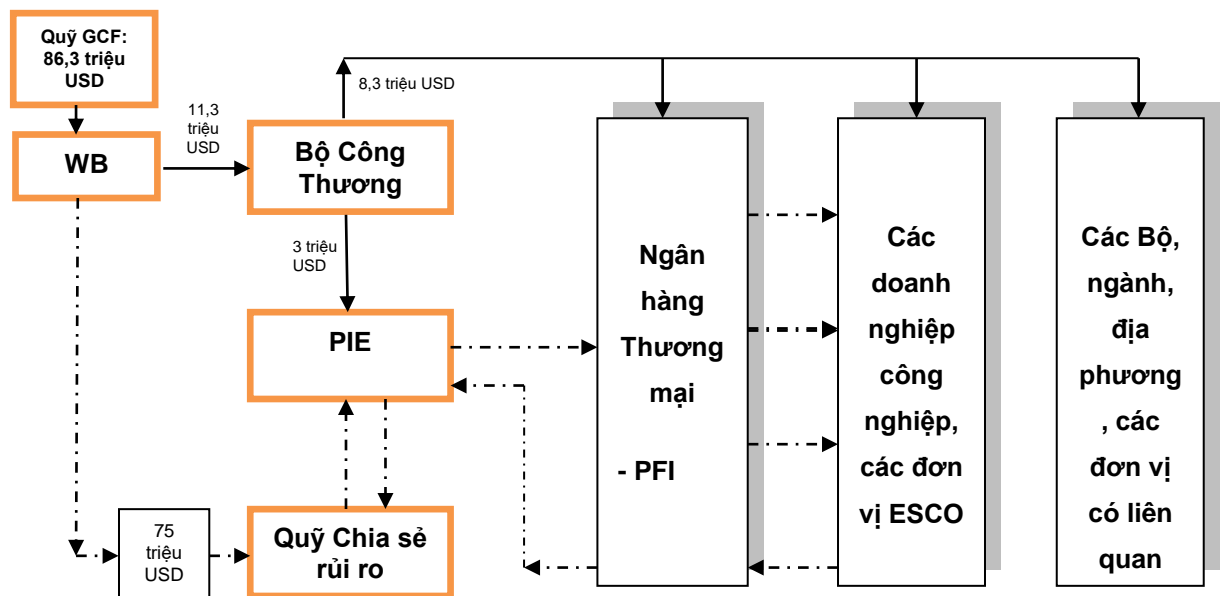
2. Cơ chế tài chính Hợp phần 2 – Hỗ trợ kỹ thuật

Khoản viện trợ không hoàn lại 8,3 triệu USD được cấp phát toàn bộ cho Bộ Công Thương để thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật thực hiện Dự án theo quy định hiện hành về quản lý sử dụng nguồn vốn ODA và quy định của nhà tài trợ WB.

3. Cơ chế tài chính phần vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (3,42 tỷ đồng, tương đương với 0,15 triệu USD)

Vốn đối ứng do ngân sách nhà nước cấp phát cho Bộ Công Thương và được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương cho nội dung chuẩn bị, quản lý và thực hiện dự án.

Dòng kinh phí tài trợ của Dự án thể hiện như hình 2.



Hình 2. Sơ đồ dòng kinh phí Dự án

Chú giải:

———— Dòng tiền viện trợ không hoàn lại liên quan đến các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và chi trả cho PIE do Bộ Công Thương quản lý.

..... Dòng tiền liên quan đến các hoạt động của Quỹ chia sẻ rủi ro do WB quản lý.

Mô tả sơ đồ:

Quỹ GCF sử dụng khoản kinh phí là 86,3 triệu USD, trong đó,

- Kinh phí 11,3 triệu USD là khoản viện trợ không hoàn lại cho Chính phủ Việt Nam để triển khai các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và quản lý, vận hành Quỹ chia sẻ rủi ro. Trong đó:

+ 03 triệu USD chi trả cho các hoạt động của PIE theo yêu cầu của Nhà tài trợ và WB.

+ 8,3 triệu USD chi trả cho các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật liên quan đến các nội dung của Dự án.

- Kinh phí: GCF dùng kinh phí 75 triệu USD để thành lập Quỹ Chia sẻ rủi ro do Ngân hàng Thế giới quản lý. Quỹ chia sẻ rủi ro cung cấp các khoản bảo lãnh tín dụng đối với các dự án đầu tư cho tiết kiệm năng lượng của Việt Nam thông qua đơn vị quản lý vận hành Quỹ là PIE. Số tiền bảo lãnh sẽ được chi trả cho các dự án bị mất khả năng chi trả và được PIE xác nhận đủ điều kiện để được bồi hoàn.

XI. CÁC HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN TRƯỚC

Để đảm bảo tính sẵn sàng của dự án ngay sau khi hiệp định có hiệu lực, nâng cao hiệu quả của sử dụng nguồn ODA và tạo điều kiện cho ngân hàng và doanh nghiệp có thể thực hiện ngay các khoản đầu tư, các hoạt động thực hiện trước bao gồm:

1. Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh văn kiện, dự án; phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tuyển chọn đơn vị làm PIE.
2. Bộ Công Thương phối hợp với WB lựa chọn các ngân hàng thương mại tham gia thực hiện Dự án (PFI).
3. Xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án.
4. Cập nhật các khung chính sách môi trường và xã hội theo yêu cầu của WB và qui định hiện hành của Việt Nam.

Phụ lục I: Khung Kết quả và Giám sát

Quốc gia: Việt Nam

Tên dự án: Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp Việt Nam (VSUEE)

Mục tiêu phát triển của dự án - PDO							
Thuyết minh PDO							
PDO là nâng cao tiết kiệm năng lượng trong ngành công nghiệp Việt Nam.							
Các kết quả này tại				Cấp dự án			
Chỉ số mục tiêu phát triển dự án							
		Giá trị mục tiêu lũy kế					
Tên chỉ số	Cơ sở	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	Mục tiêu cuối
Lượng năng lượng tiết kiệm được trong vòng đời dự án (TOE/năm) – chỉ số chính	0	0,21	0,42	1,01	1,47	1,58	1,58
Đối tượng được lợi trực tiếp (Doanh nghiệp công nghiệp) – (Số lượng) – chỉ số chính	0	10	20	48	70	75	75
Các chỉ số kết quả trung gian							
		Giá trị mục tiêu lũy kế					
Tên chỉ số	Cơ sở	NĂM 1	NĂM 2	NĂM 3	NĂM 4	NĂM 5	Mục tiêu cuối
Số khóa đào tạo cho chủ doanh nghiệp là phụ nữ (chỉ số phụ: bổ sung)	0	1	2	3	4	5	5
Lượng phát thải khí nhà kính GHG hàng năm tránh được trong các doanh nghiệp (tấn CO2 tương đương) (tấn/năm)	0	920.000	1.840.000	4.416.000	6.440.000	6.900.000	6.900.000
Số dự án TKNL khả thi được phát triển	0	10	20	40	50	60	100
Số nhân viên ngân hàng thương mại được đào tạo	0	10	30	40	50	50	50
Số lượng doanh nghiệp/ESCO được tham gia đào tạo, hội thảo	0	50	120	160	180	200	200

Mô tả chỉ số

Chỉ số mục tiêu phát triển của Dự án

Tên chỉ số	Miêu tả	Tần suất	Nguồn dữ liệu	Trách nhiệm thu thập dữ liệu
Tiết kiệm năng lượng trong vòng đời dự án (TOE hoặc MWh)	Tiết kiệm năng lượng trong vòng đời dự án (TOE hoặc MWh)	6 tháng	Báo cáo của đơn vị thực hiện (PIE)	MOIT/PMB
Số lượng doanh nghiệp công nghiệp áp dụng các công nghệ TKNL đã được cải tiến	Số lượng doanh nghiệp công nghiệp áp dụng các công nghệ TKNL đã được cải tiến	6 tháng	Báo cáo của đơn vị thực hiện (PIE)	MOIT/PMB
Các chỉ số kết quả trung gian				
Tên chỉ số	Miêu tả	Tần suất	Nguồn dữ liệu	Trách nhiệm thu thập dữ liệu
Đối tượng hưởng lợi trực tiếp từ dự án (DN công nghiệp) (Số lượng)	Tổng số người trong các doanh nghiệp được dự án hỗ trợ	6 tháng	Báo cáo của đơn vị thực hiện (PIE)	MOIT/PMB
Số khóa đào tạo cho chủ doanh nghiệp là phụ nữ (chỉ số phụ: bổ sung)	Số khóa đào tạo dành cho chủ doanh nghiệp là phụ nữ (chỉ số phụ: bổ sung)	6 tháng	PMB thu thập dữ liệu	MOIT/PMB
Lượng phát thải khí nhà kính GHG hàng năm tránh được trong các doanh nghiệp (tấn CO2 tương đương)	Lượng phát thải khí nhà kính GHG hàng năm tránh được trong các doanh nghiệp (tấn CO2 tương đương)	6 tháng	Báo cáo của đơn vị thực hiện (PIE)	MOIT/PMB
Số lượng dự án TKNL khả thi được phát triển	Số lượng dự án TKNL khả thi được phát triển	6 tháng	Báo cáo của đơn vị thực hiện (PIE)	MOIT/PMB
Số nhân viên ngân hàng thương mại được đào tạo	Số nhân viên ngân hàng thương mại được đào tạo	6 tháng	PMB thu thập dữ liệu	MOIT/PMB
Số lượng doanh nghiệp/ESCO được tham gia đào tạo, hội thảo	Số lượng doanh nghiệp/ESCO được tham gia đào tạo, hội thảo	6 tháng	PMB thu thập dữ liệu	MOIT/PMB